

Số: 31 /BC-THMC

Minh Châu, ngày 13 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: **TRƯỜNG TIỂU HỌC MINH CHÂU**

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục.

- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Thanh Luật, xã Minh Châu, huyện Diên Châu, tỉnh nghệ An,

- Số điện thoại: 0387964019

- Địa chỉ thư điện tử: thdienbinh.dc@nghean.edu.vn

- Trang thông tin điện tử: tieuhocminhchau.dienchau.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có).

- Loại hình trường: Công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Minh Châu

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- *Sứ mạng:* Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, chất lượng thực chất để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

- *Tầm nhìn:* Xây dựng giữ vững trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục mức độ 3 và Chuẩn quốc gia (Mức độ 2), tiến tới phấn đấu đạt mức độ cao hơn. giáo dục học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên.

- *Mục tiêu:* Thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT cấp tiểu học; tăng cường bảo đảm an toàn trường học. Đảm bảo duy trì ổn định chất lượng giáo dục toàn diện.

-Giá trị cốt lõi

- Tính đoàn kết

- Lòng nhân ái

- Tinh thần trách nhiệm
- Lòng tự trọng
- Tính trung thực
- Sự hợp tác
- Tính sáng tạo
- Khát vọng vươn lên

- Mục tiêu chung

Triển khai tốt Chương trình hành động của Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09/6/2014 của Chính phủ về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết 71/NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo.

Tiếp tục tổ chức tuyên truyền và đẩy mạnh việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”, gắn với cuộc vận động “Mỗi thầy giáo, cô giáo là tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và phong trào thi đua “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”.

Chỉ đạo đội ngũ giáo viên tập trung bồi dưỡng về nội dung chương trình; phương pháp dạy học theo lộ trình đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018. Tích cực đổi mới phương pháp và kỹ thuật dạy học, hướng dẫn học sinh cách học, cách tìm ra kiến thức mới; đổi mới cách đánh giá kết quả học tập của học sinh; chú trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng học sinh năng khiếu; khuyến khích học sinh nghiên cứu khoa học, vận dụng lý thuyết vào thực tế; chú trọng công tác giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống và tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm cho học sinh.

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục cao và toàn diện, từng bước tiếp cận với mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương. Là địa chỉ tin cậy cho các bậc phụ huynh khi gửi con vào học tập. Phấn đấu đến năm 2025 -2026 nhà trường công nhận lại giữ vững và nâng tầm trường chuẩn quốc gia mức độ 2 phù hợp với sự phát triển của xã hội.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Xã Minh Châu có tổng diện tích tự nhiên là 39,68 km², phía Bắc giáp xã Quảng Châu, phía Nam giáp xã Tân Châu, phía Đông giáp Diên Châu, phía Tây giáp xã Hợp Minh. Dân số toàn xã năm 2025 là 44.173 người sinh sống tại 38 thôn, xóm. Kinh tế chủ yếu vẫn là nông nghiệp; một bộ phận lao động tham gia xuất khẩu lao động và làm việc tại các khu công nghiệp. Hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, đường, trường, trạm được đầu tư cơ bản đồng bộ. Có 04 cấp học, 16 nhà trường, trong đó có 05 trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2. Trạm y tế, nhà văn hóa thôn, xóm cơ bản đáp ứng yêu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân. Trên địa bàn xã có nhiều di tích lịch sử, đền thờ, đình làng, Phật giáo có Chùa Cổ am, Thiên chúa giáo

gồm 02 giáo xứ, 04 giáo họ, 03 xóm giáo toàn tòng. Quốc phòng – An ninh được giữ vững, an ninh nông thôn cơ bản ổn định

Trường Tiểu học Minh Châu thuộc xã Minh Châu được thành lập theo Quyết định số 2705/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2000 của UBND huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An .

- Trường Tiểu học Minh Châu tiền thân là trường Tổng Thái Xá được xây dựng từ thời Pháp thuộc (năm 1924). Đây là một ngôi trường đầu tiên của vùng nam Diễn Châu. Học sinh của 18 thôn vùng nam Diễn Châu học tại ngôi trường này.

- Trong quá trình phát triển đất nước, của nền Giáo dục phổ thông, vào năm 1945- 1946 phân chia đơn vị hành chính cấp xã. Trường : Trường cấp 1 xã Đồng Tâm – Diễn Bình. Trường cấp 1 Hồng Lĩnh – Diễn Minh . Trường cấp 1 (Diễn Thắng - Diễn Thắng) Vào năm 1980 cả 3 trường sáp nhập với trường cấp 2 và đổi tên thành trường phổ thông cơ sở Diễn Bình. trường phổ thông cơ sở Diễn Minh, trường phổ thông cơ sở Diễn Thắng.

- Năm 1992, để đáp ứng yêu cầu hoạt động và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, trường được tách ra từ trường Phổ thông cơ sở theo Quyết định của UBND huyện Diễn Châu và có tên gọi là trường Tiểu học Diễn Bình. Trường Tiểu học Diễn Minh. Trường Tiểu học Diễn Thắng.

- Năm 2020 Thực hiện Nghị quyết số 831 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Nghệ An, theo đó huyện Diễn Châu thực hiện thành lập xã Minh Châu trên cơ sở sáp nhập ba xã Diễn Minh, Diễn Bình và Diễn Thắng. Đồng thời sáp nhập 3 trường thành trường Tiểu học Minh Châu.

Trải qua biết bao biến cố thăng trầm tách , sáp nhập trường cùng với bao sự kiện hào hùng của lịch sử dân tộc, trường vẫn tồn tại và không ngừng phát triển, góp phần đào tạo nên nhiều thế hệ con em Minh Châu trở thành những công dân thực sự xứng đáng với truyền thống quê hương cách mạng. Dù trong thời chiến hay thời bình, con người nơi đây cũng không ngừng vươn lên học giỏi. Từ mái trường này, nhiều người con của quê hương đã tiếp tục học lên trở thành kỹ sư, bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ. Anh hùng lao động. Và hôm nay, họ đang góp phần xây dựng quê hương đất nước. Có nhiều người trong số đó đã và đang giữ những trọng trách trong các cơ quan của Đảng, Nhà nước, quân đội... hoặc trở về giảng dạy ngay tại mái trường này.

Từ năm học 2020-2021 đến năm học 2024 -2025, trường Tiểu học Minh Châu luôn được Phòng Giáo dục và Đào tạo Diễn Châu đánh giá là trường Hoàn thành tốt nhiệm vụ. Năm học 2025 – 2026, trường có 29 lớp học với 974 học sinh. Cơ sở vật chất nhà trường được Đảng uỷ, Chính quyền địa phương đầu tư nâng cấp và xây mới đảm bảo đủ tiêu chuẩn CSVC theo Thông tư 17/2018-TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn Quốc gia đối với trường tiểu học; đảm bảo 100% học sinh được học 2 buổi/ngày. Tổng số Cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường: 44 đ/c (trong đó nữ: 38 đ/c, biên chế: 44). Số cán bộ, giáo viên, nhân viên đạt trên chuẩn 100%.

Chi bộ có 41 đảng viên. Nhiều năm chi bộ trường Tiểu học Minh Châu đạt chi bộ “Trong sạch vững mạnh”, “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”; Tài chính nhà trường chủ yếu huy động từ nội lực nhân dân địa phương đảm bảo tu sửa cơ sở vật chất. Hàng năm nhà trường làm tốt công tác vận động tài trợ và sử dụng có hiệu quả, được nhân dân đồng tình. Các tổ chức đoàn thể trong trường phối hợp nhịp nhàng trong công việc tạo nên hiệu quả cao trong các hoạt động và là chỗ dựa vững chắc cho nhà trường phấn đấu vươn lên, trưởng thành về mọi mặt. Công đoàn đạt: “Công đoàn vững mạnh xuất sắc tiêu biểu”; Liên Đội “Xuất sắc” và “Xuất sắc tiêu biểu cấp Tỉnh”. Với sự cố gắng phấn đấu không mệt mỏi, các phong trào của nhà trường đã và đang phát triển rực rỡ. Trường được công nhận đơn vị văn hóa; “Trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2” và “Kiểm định chất lượng cấp độ 3”.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Người đại diện pháp luật: Lê Thị Thương

- Chức vụ: Hiệu trưởng

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường tiểu học Minh Châu, Thôn Thanh Luật, xã Minh Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

-Số điện thoại: 0387964019

- Địa chỉ thư điện tử: daothuongtriha@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục.

Trường Tiểu học Minh Châu thuộc xã Minh Châu được thành lập theo Quyết định số 2705 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2000 của UBND huyện Diễn Châu, Tỉnh Nghệ An

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, Quyết định bổ nhiệm lại hiệu trưởng; phó hiệu trưởng;

- Hiệu trưởng : Lê Thị Thương

QĐ bổ nhiệm HT số 284/QĐ-UBND ngày 26/8/2024 của Chủ tịch UBND huyện Diễn Châu.- Hiệu trưởng Tiểu học Minh Châu.

QĐ bổ nhiệm P.HT số /QĐ-UBND ngày / 8 /2014 Chủ tịch UBND huyện Diễn Châu – Phó hiệu trưởng Tiểu học Diễn Bình.

QĐ bổ nhiệm P HT số 2498 /QĐ-UBND ngày 23/8/2019 của Chủ tịch UBND huyện Diễn Châu. Bổ nhiệm lại phó hiệu trưởng – Tiểu học Diễn Bình.

QĐ bổ nhiệm PHT số 3058 /QĐ-UBND ngày 28/8/2020 của Chủ tịch UBND huyện Diễn Châu.- Phó Hiệu trưởng Tiểu học Minh Châu

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thị Hà

QĐ điều động PHT Nguyễn Thị Hà số 2396 /QĐ-UBND ngày 20/8/2024 của CT UBND huyện Diên Châu.

QĐ điều động PHT Nguyễn Thị Hà số 1951 /QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của CT UBND huyện Diên Châu.

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Thành Nam

QĐ điều động PHT Nguyễn Thành Nam số 3059 /QĐ-UBND ngày 28 /8/2020 của CT UBND huyện Diên Châu.

QĐ điều động PHT Nguyễn Thành Nam số /QĐ-UBND ngày / /2025 của CT UBND huyện Diên Châu.

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

- Quy chế tổ chức và hoạt động trường TH Minh Châu

Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; đề xuất các thành viên của Hội đồng trường trình cấp có thẩm quyền quyết định;

Quản lý giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỉ luật đối với giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động với giáo viên, nhân viên sau khi có phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền; đề nghị tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên theo quy định của Nhà nước;

Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

Quản lý tài chính, tài sản của nhà trường; thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; tổ chức thực hiện quy chế dân chủ trong hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hoá giáo dục của nhà trường; Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động của ngành; Công khai mục tiêu, nội dung các hoạt động giáo dục, nguồn lực và tài chính, kết quả đánh giá chất lượng giáo dục.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường:

Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật./

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

+ 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 41 đảng viên.

+ Ban đại diện CMHS gồm 87 thành viên.

+ Các tổ chuyên môn: 3 tổ chuyên môn

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Địa chỉ thư điện tử
1	Lê Thị Thương	HT	0387964019	daothuongtriha@gmail.com
2	Nguyễn Thành Nam	PHT	0989454561	annamcongsandang@gmail.com
3	Nguyễn Thị Hà	PHT	0373646788	

- Địa chỉ nơi làm việc: Trường TH Minh Châu, Thôn Thanh Luật, xã Minh Châu, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

- Nhiệm vụ, trách nhiệm:

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, thuyên chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường;

quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển nhà trường:

- Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở:

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

STT	Tên vị trí việc làm	Số lượng người làm được phê duyệt	Số lượng người hiện có
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý (02 vị trí)		
1	Hiệu trưởng	1	1
2	Phó hiệu trưởng	2	2
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành		
	Trong trường tiểu học (06 vị trí)		
1	Giáo viên tiểu học hạng I		
2	Giáo viên tiểu học hạng II	27	27
3	Giáo viên tiểu học hạng III	11	11
4	Giáo vụ		
5	Tư vấn tâm lý học sinh		
6	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật		
III	Danh sách vị trí việc làm chuyên môn dùng chung (13 vị trí)		
1	Thư viện viên hạng II		
2	Thư viện viên hạng III	1	1
3	Thư viện viên hạng IV		
4	Chuyên viên về quản trị công sở		
5	Kế toán viên	1	1
6	Kế toán viên trung cấp		
7	Chuyên viên thủ quỹ	1	1
8	Cán sự thủ quỹ		

9	Nhân viên thủ quỹ		
10	Văn thư viên		
11	Văn thư viên trung cấp		
12	Y tế học đường		
IV	Danh mục vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ (có 3 vị trí)		
1	Nhân viên bảo vệ		3
2	Nhân viên nấu ăn		
3	Nhân viên phục vụ		
	Tổng:		47

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

Tổng số CBGV: 44 Đạt chuẩn: 44/44 , tỉ lệ 100%

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

Tổng số CB,GV, NV: 44 ; Hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: 44/44 =100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

- Tổng diện tích khu đất là: 20.927 m².

- Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 HS: 21,41m², đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 13/2020/TT-BGD&ĐT

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	29/29	1,2 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	29	1,42m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	-

4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	20,927 m²	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	7700 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	52	
2	Diện tích thư viện (m ²)	40	
3	<i>Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m²)</i>		
4	<i>Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m²)</i>	52	
5	<i>Diện tích phòng ngoại ngữ (m²)</i>	52	
6	<i>Diện tích phòng học tin học (m²)</i>	52	
7	<i>Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m²)</i>	20	
8	<i>Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m²)</i>		
9	<i>Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m²)</i>	40	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	29	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	6	
1.2	Khối lớp 2	5	
1.3	Khối lớp 3	6	
1.4	Khối lớp 4	6	
1.5	Khối lớp 5	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so		

	với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	36	
2	Cát xét	1	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...	1	
6		

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	Đạt chuẩn		x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số [28/2020/TT-BGDĐT](#) ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Nguồn điện lưới	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Danh mục sách giáo khoa lớp 1, sử dụng từ năm học 2020-2021

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Nguyễn Minh Thuyết-Hoàng Hoa Bình-Nguyễn Thị Ly Nga-Lê Hữu Tĩnh	Cánh diều	Đại học SP TPHCM
2	Toán	Hà Huy Khoái-Lê Anh Vinh- Nguyễn Áng-Vũ Văn Dương-Nguyễn Minh Hải- Bùi Bá Mạnh	Kết nối tri thức với cuộc	NXB GD Việt Nam

3	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan-Trần Thành Nam-Lê Thị Thuyết Mai-Lục Thị Nga	Kết nối tri thức với cuộc	NXB GD Việt Nam
4	TNXH	Vũ Văn Hùng-Nguyễn Thị Thần-Đào Thị Hồng-Phương Hà Lan-Hoàng úy Tĩnh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
5	Âm nhạc	Đỗ Thị Minh Chính-Mai Linh Chi-Nguyễn Thị Phương Mai-Đặng Khánh Nhật-Nguyễn Thị Thanh Vân	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	Mỹ thuật	Đình Gia Lê-Trần Thị Biển- Phạm Duy Anh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	GĐTC	Nguyễn Duy Quyết-Đỗ Mạnh Hưng-Vũ Văn Thịnh- Vũ Thị Hồng Thu-Vũ Thị Thu-Phạm Mai Vương	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
8	Hoạt động trải nghiệm	Bùi Sỹ Tụng-Nguyễn Thanh Bình-Vũ Thị Lan Anh-Lê Thị Luận-Trần Thị Thu	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Tiếng Anh GlobalSucces	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Trần Hương Quỳnh, Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn	GlobalSucces	NXB GD Việt Nam

- Danh mục Sách giáo khoa lớp 2, sử dụng từ năm học 2021-2022

TT	Tên sách	Tên tác giả	Thuộc bộ sách	Nhà xuất bản
----	----------	-------------	---------------	-----------------

1	Tiếng Việt	Nguyễn Minh Thuyết là Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên và các Tác giả: Nguyễn Thị Bích Hà, Trần Mạnh Hưởng, Đặng Kim Nga, Nguyễn Thị Tố Ninh.	Cánhdiều	Đại học SP TPHCM
2	Toán	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Kétnói tri thứcvớicuộcsống	NXB GD Việt Nam
3	Tự nhiên và xã hội	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên) Nguyễn Thị Thân (Chủ biên) Đào Thị Hồng - Phương Hà Lan Phạm Việt Quỳnh - Hoàng Quý Tĩnh	Kétnói tri thứcvớicuộcsống	NXB GD Việt Nam
4	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	Kétnói tri thứcvớicuộcsống	NXB GD Việt Nam
5	Hoạt động trải nghiệm	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	Kétnói tri thứcvớicuộcsống	NXB GD Việt Nam
6	Âm nhạc	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Kétnói tri thứcvớicuộcsống	NXB GD Việt Nam
7	Giáo dục thể chất	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu,	Kétnói tri thứcvớicuộcsống	NXB GD Việt Nam

		Vũ Thị Thu, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.		
8	Mĩ thuật	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên) Trần Thị Biền (Chủ biên) Phạm Duy Anh - Bạch Ngọc Diệp Trần Thị Thu Trang - Bùi Quang Tuấn	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Tiếng Anh Global Succes	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Trần Hương Quỳnh, Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn	Global Succes	NXB GD Việt Nam

- Danh mục sách giáo khoa lớp 3, sử dụng từ năm học 2022-2023

TT	Môn	Tác giả	Bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Tập 1: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Hoàng Hòa Bình, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Trần Mạnh Hưởng. Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Chu Thị Thủy An, Đỗ Thu Hà, Trần Mạnh Hưởng, Đặng Kim Nga, Lê Hữu Tĩnh.	Cánh diều	NXB-ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh
2	Toán	Hà Huy Khoái-Lê Anh Vinh	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
3	Tự nhiên và xã hội	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên),	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên) - Trần Thành Nam (Chủ	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

		biên)		
5	Hoạt động trải nghiệm	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	Âm nhạc	Hoàng Long - Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng chủ biên),	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	Giáo dục thể chất	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
8	Mĩ thuật	Nguyễn Xuân Nghị (tổng chủ biên); Trần Thị Biên; Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng chủ biên); Phạm Duy Anh; Bạch Ngọc Diệp; Trần Thị Thu Trang	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Công nghệ	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên)	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
10	Tiếng Anh GlobalSucces	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Trần Hương Quỳnh, Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn	GlobalSucces	NXB GD Việt Nam
11	Tin học	Nguyễn Chi Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

- Danh mục sách giáo khoa lớp 4, sử dụng từ năm học 2023-2024

TT	Môn	Tác giả	Bộ sách	Nhà xuất bản
1	Tiếng Việt	Tập 1: Tổng chủ biên và Chủ biên: Nguyễn Minh Thuyết Tác giả: Chu Thị Thúy An, Phan Thị Hồ Diệp, Nguyễn Thị Bích Hà, Nguyễn Khánh Hà,	Cánh Diều	NXB-ĐHSP Thành phố Hồ Chí Minh

		Trần Mạnh Hưởng, Trần Bích Thủy Tập 2: Tổng chủ biên và Chủ biên: Nguyễn Minh Thuyết Tác giả: Hoàng Hòa Bình, Vũ Trọng Đồng, Đặng Kim Nga, Nguyễn Thị Tố Ninh, Đặng Thị Yến,		
2	Toán	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
3	LS&ĐL	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
4	Đạo đức	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
5	Khoa học	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
6	HĐTN	Lưu Thu Thủy (tổng chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
7	GDTC	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam

		Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.		
8	Âm nhạc	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
9	Mĩ thuật	Đình Gia Lê (tổng chủ biên), Trần Thị Biển, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
10	Công nghệ	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
11	Tin học	Nguyễn Chí Công (TCB); Hoàng Thị Mai (chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng	Kết nối tri thức với cuộc sống	NXB GD Việt Nam
12	Tiếng Anh GlobalSucces	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Trần Hương Quỳnh, Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn	GlobalSucces	NXB GD Việt Nam

- Danh mục sách giáo khoa lớp 5, sử dụng từ năm học 2024-2025

TT	Môn	Tên sách	Tác giả	NXB
----	-----	----------	---------	-----

1	Tiếng Việt 5	Cánh Diều	(Tập 1: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Vũ Trọng Đông, Nguyễn Khánh Hà, Đỗ Thu Hà, Đặng Kim Nga .) (Tập 2: Nguyễn Minh Thuyết - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Chu Thị Thủy An, Nguyễn Hoàng Mỹ Anh, Hoàng Hòa Bình, Nguyễn Khánh Hà, Trần Đức Hùng)	Nhà xuất bản đại học sư phạm
2	Toán 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Hà Huy Khoái - Tổng Chủ biên, Lê Anh Vinh - Chủ biên, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
3	Đạo đức 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Thị Toan - Tổng Chủ biên, Trần Thành Nam - Chủ biên, Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
4	Lịch sử và Địa lý 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Minh Giang - Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ - Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử, Nguyễn Thị Thu Thủy - Chủ biên phần Lịch sử, Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng - Tổng Chủ biên phần Địa lí, Trần Thị Hà Giang - Chủ biên phần Địa lí, Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
5	Âm nhạc 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đỗ Thị Minh Chính - Tổng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình -	Nhà xuất bản GD Việt Nam

			Chủ biên, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga)	
6	Mỹ thuật 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	Đình Gia Lê(Tổng chủ biên) Trần Thị Biền- Đoàn Thị Mỹ Hương(đồng chủ biên) Phạm Duy Anh- Trần Thị Thu Trang	Nhà xuất bản GD Việt Nam
7	GDTC 5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Nguyễn Duy Quyết, - Tổng Chủ biên, Đỗ Mạnh Hưng - Chủ biên, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
8	HĐTN5	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Luu Thu Thủy -Tổng Chủ biên, Nguyễn Thụy Anh - Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh)	Nhà xuất bản GD Việt Nam
9	Tiếng Anh	GlobalSucces	Hoàng Văn Vân (Tổng chủ biên), Trần Hương Quỳnh, Phan Hà, Đỗ Thị Ngọc Hiền, Đào Ngọc Lộc, Nguyễn Minh Tuấn, Nguyễn Quốc Tuấn	NXB GD Việt Nam
10	Tin học	Kết nối tri thức với cuộc sống	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh- Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn- Hà Đặng Cao Tùng	Nhà xuất bản GD Việt Nam
11	Công nghệ	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Lê Huy Hoàng - Tổng Chủ biên; Đặng Văn Nghĩa - Chủ biên).	Nhà xuất bản GD Việt Nam
12	Khoa học	Kết nối tri thức với cuộc sống	(Vũ Văn Hùng - Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên, Phan Thanh Hà - đồng Chủ biên, Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung)	Nhà xuất bản GD Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá: Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

1.1.-Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		X	X	X
Tiêu chí 1.1		X	X	X
Tiêu chí 1.2		X	X	
Tiêu chí 1.3		X	X	X
Tiêu chí 1.4		X	X	X
Tiêu chí 1.5		X	X	
Tiêu chí 1.6		X	X	X
Tiêu chí 1.7		X	X	
Tiêu chí 1.8		X	X	
Tiêu chí 1.9		X	X	
Tiêu chí 1.10		X	X	
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	X
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	X
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	X

Tiêu chí 3.2		X	X	X
Tiêu chí 3.3		X	X	
Tiêu chí 3.4		X	X	
Tiêu chí 3.5		X	X	X
Tiêu chí 3.6		X	X	X
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	X
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Kết quả: :

- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt mức 1: 27/27 (100%)
- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt mức 2: 27/27 (100%)
- Số lượng và tỉ lệ % các tiêu chí đạt mức 3: 19/19 (100%)

1.2.Đánh giá theo tiêu chí Mức 4

Tiêu chí (Khoản, Điều)	Kết quả		Ghi chú
	Đạt	Không đạt	
Khoản 1, Điều 22	x		
Khoản 2, Điều 22	x		
Khoản 3, Điều 22		x	
Khoản 4, Điều 22		x	
Khoản 5, Điều 22		x	

Kết quả: Số tiêu chí đạt mức 4: 2/5 (40%)

2) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục - Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn, ngày 28/10/2019, Sở Giáo dục và Đào tạo đã có Quyết định số 1124/QĐ-SGD&ĐT công nhận đạt kiểm định mức độ 3; Ngày / /2019, UBND tỉnh Nghệ An đã ban hành Quyết định số /QĐ-UBND công nhận trường tiểu học Diên Minh-Minh Châu đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Hàng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học: 2024-2025

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Thực hiện theo kế hoạch số 44 /KH-THMC ngày 14 tháng 7 năm 2024 của trường tiểu học Minh Châu về việc tuyển sinh lớp 1 năm học 2024-2025.

- Số lớp tuyển sinh: 5 lớp với tổng số học sinh 171 em.

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

- Thời gian tuyển sinh: Từ ngày 02/8/2024 đến ngày 8/8/2024

b) Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục;

Triển khai thực hiện kế hoạch GD số 56 /KH-THMC ngày 30 tháng 8 năm 2024 của trường tiểu học Minh Châu.

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh;

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước: 2024-2025

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

- Kết quả tuyển sinh: Số lớp 5, số HS 171/171 = 100%. Đạt chỉ tiêu đề ra

- Các thông tin về HS:

Toàn trường	Tổng số	Trong đó				
		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Số lớp:	29	5	6	6	6	6
Số học sinh:	977	171	198	199	199	210
Trong đó: - Nữ	481	80	95	97	109	100

- HS trái tuyến	17	10	3	3	1	0
- Khuyết tật	6	0	1	2	2	0
- HS thuộc hộ nghèo	30	3	4	7	6	10
- HS thuộc hộ cận nghèo	23	4	5	7	1	6
- Lưu ban	4	2	1	0	1	0

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

1. Kết quả đánh giá học tập các môn học và HDGDKhối 1,2,3,4
đánh giá học tập các môn học

Tiêu học Minh Châu		Khối 1						Khối 2					
TT	Môn học	Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	SL	TL	SL	SL	TL	TL	SL	TL	SL
1	Toán	143	83.6	25	14.6	3	1.8	147	75.4	45	23.1	3	1.54
2	T. Việt	142	83.0	25	14.6	4	2.3	145	74.4	45	23.1	5	2.56
3	Tiếng Anh												
4	Đạo đức	146	85.4	25	14.6			159	81.5	36	18.5		
5	TN&XH	147	86.0	24	14.0			153	78.5	42	21.5		
6	Âm nhạc	142	83.0	29	17.0			148	75.9	47	24.1		
7	Mỹ thuật	144	84.2	27	15.8			152	77.9	43	22.1		
8	GDTC	149	87.1	22	12.9			154	79.0	41	21.0		
9	HĐTN	146	85.4	25	14.6			153	78.5	42	21.5		
10	Tin học												

		Khối 3						Khối 4					
TT	Môn học	Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)		Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	SL	TL	SL	SL	TL	TL	SL	TL	S L
1	Toán	141	71.6	54	27.4	2	1.0	141	70.1	60	29.9		
2	T. Việt	133	67.5	64	32.5			138	68.7	62	30.8	1	0.50

3	Tiếng Anh	134	68.0	63	32.0			136	67.7	65	32.3		
4	Đạo đức	174	88.3	23	11.7			146	72.6	55	27.4		
5	TN&XH	144	73.1	53	26.9			/	/	/	/	/	/
6	Âm nhạc	147	74.6	50	25.4			148	73.6	53	26.4		
7	Mỹ thuật	140	71.1	57	28.9			149	74.1	52	25.9		
8	GDTC	176	89.3	21	10.7			153	76.1	48	23.9		
9	HĐTN	164	83.2	33	16.8			151	75.1	50	24.9		
10	Tin học	136	69.0	61	31.0			141	70.1	60	29.9		
11	Công Nghệ	134	68.0	63	32.0			159	79.1	42	20.9		
12	Khoa học	/	/	/	/	/	/	145	72.1	56	27.9		
13	Lịch sử và Địa lý	/	/	/	/	/	/	136	67.7	65	32.3		

		Khối 5					
TT	Môn học	Hoàn thành tốt (T)		Hoàn thành (H)		Chưa hoàn thành (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Toán	142	67.9	67	32.1		
2	T. Việt	133	63.6	76	36.4		
3	Tiếng Anh	143	65.6	75	34.4		
4	Đạo đức	144	68.9	65	31.1		
5	Âm nhạc	140	67.0	69	33.0		
6	Mỹ thuật	137	65.6	72	34.4		
7	GDTC	148	70.8	61	29.2		
8	HĐTN	141	67.5	68	32.5		
9	Tin học	145	69.4	64	30.6		
10	Công Nghệ	132	63.2	77	36.8		
11	Khoa học	142	67.9	67	32.1		
12	Lịch sử và Địa lý	137	65.6	72	34.4		

2. Kết quả đánh phẩm chất													
TT		Khối 1						Khối 2					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Yêu nước	162	94.7	9	5.3			176	90.3	19	9.7		
2	Nhân	162	94.7	9	5.3			175	89.7	20	10.3		

	ái												
3	Chăm chỉ	155	90.6	16	9.4			160	82.1	35	17.9		
4	Trung thực	161	94.2	10	5.8			163	83.6	32	16.4		
5	Trách nhiệm	158	92.4	13	7.6			158	81.0	37	19.0		
TT	Phẩm chất	Khối 3						Khối 4					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	Tốt (T)		Đạt (T)	Cần cố gắng (C)	SL	TL	
		SL	TL	SL	TL		SL	TL					SL
1	Yêu nước	197	100.0					181	90.0	20	10.0		
2	Nhân ái	197	100.0					181	90.0	20	10.0		
3	Chăm chỉ	148	75.1	49	24.9			156	77.6	45	22.4		
4	Trung thực	191	97.0	6	3.0			179	89.1	22	10.9		
5	Trách nhiệm	163	82.7	34	17.3			163	81.1	38	18.9		

TT	Năng lực	Khối 5					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	140	67.0	69	33.0		
2	Giáo tiếp và hợp tác	138	66.0	71	34.0		
3	GQVĐ và sáng tạo	136	65.1	73	34.9		
4	Năng lực đặc thù						
4.1	Ngôn ngữ	142	67.9	67	32.1		
4.2	Tính toán	140	67.0	69	33.0		
4.3	Khoa học	140	67.0	69	33.0		
4.4	Công nghệ	137	65.6	72	34.4		
4.5	Tin học	135	64.6	74	35.4		

4.6	Thẩm mỹ	140	67.0	69	33.0		
4.7	Thể chất	148	70.8	61	29.2		

3. Kết quả đánh giá năng lực

TT	Năng lực	Khối 1						Khối 2						
		Tốt (T)	Đạt (T)				Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)	Cần cố gắng (C)		
			SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL			SL	TL
1	Tự chủ và tự học	145	84.8	26	15.2			151	77.4	44	22.6			
2	Giáo tiếp và hợp tác	146	85.4	25	14.6			150	76.9	45	23.1			
3	GQVĐ và sáng tạo	144	84.2	27	15.8			149	76.4	46	23.6			
4	Năng lực đặc thù													
4.1	Ngôn ngữ	148	86.5	22	12.9	1	0.6	149	76.4	46	23.6			
4.2	Tính toán	145	84.8	25	14.6	1	0.6	151	77.4	44	22.6			
4.3	Khoa học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	
4.4	Công nghệ	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	
4.5	Tin học	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	/	
4.6	Thẩm mỹ	155	90.6	16	9.4			158	81.0	37	19.0			
4.7	Thể chất	157	91.8	14	8.2			153	78.5	42	21.5			

TT	Năng lực	Khối 3						Khối 4					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	148	75.1	49	24.9			157	78.1	44	21.9		
2	Giáo tiếp và hợp tác	164	83.2	33	16.8			157	78.1	44	21.9		
3	GQVĐ và sáng	145	73.6	52	26.4			154	76.6	47	23.4		

	tạo												
4	Năng lực đặc thù												
4.1	Ngôn ngữ	163	82.7	34	17.3			156	77.6	45	22.4		
4.2	Tính toán	144	73.1	53	26.9			154	76.6	47	23.4		
4.3	Khoa học	/	/	/	/	/	/	154	76.6	47	23.4		
4.4	Công nghệ	148	75.1	49	24.9			157	78.1	44	21.9		
4.5	Tin học	148	75.1	49	24.9			157	78.1	44	21.9		
4.6	Thẩm mỹ	153	77.7	44	22.3			156	77.6	45	22.4		
4.7	Thể chất	181	91.9	16	8.1			162	80.6	39	19.4		

TT	Năng lực	Khối 5					
		Tốt (T)		Đạt (T)		Cần cố gắng (C)	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL
1	Tự chủ và tự học	140	67.0	69	33.0		
2	Giáo tiếp và hợp tác	138	66.0	71	34.0		
3	GQVĐ và sáng tạo	136	65.1	73	34.9		
4	Năng lực đặc thù						
4.1	Ngôn ngữ	142	67.9	67	32.1		
4.2	Tính toán	140	67.0	69	33.0		
4.3	Khoa học	140	67.0	69	33.0		
4.4	Công nghệ	137	65.6	72	34.4		
4.5	Tin học	135	64.6	74	35.4		
4.6	Thẩm mỹ	140	67.0	69	33.0		
4.7	Thể chất	148	70.8	61	29.2		

2.3. Đánh giá cuối năm học :

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đối với cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông; số lượng học sinh trúng tuyển đại học đối với cấp trung học phổ thông.

- Khối 1,2,3,4,5

4. Đánh giá cuối năm học :

1	Đánh giá Kết quả cuối năm	Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5	
		SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
1.1	Hoàn thành xuất sắc	85	49.7	75	38.3	82	41.4	81	40.3	83	39.7
1.2	Hoàn thành tốt	57	33.3	67	34.2	50	25.3	52	25.9	51	24.4
1.3	Hoàn thành	25	14.6	49	25.0	64	32.3	67	33.3	75	35.9
1.4	Chưa hoàn thành	4	2.3	5	2.6	2	1.0	1	0.5		
2	Khen thưởng cuối năm										
2.1	Học sinh <i>Xuất sắc</i>	85	49.7	75	38.3	82	41.4	81	40.3	83	39.7
2.2	Học sinh <i>Tiêu biểu</i> hoàn thành tốt trong học tập và rèn luyện	57	33.3	67	34.2	50	25.3	52	25.9	51	24.4
2.3	Khen thưởng đột xuất									7	3.3
2.4	Đề nghị cấp trên khen thưởng										
2.5	Gửi thư khen										
3	Hoàn thành chương trình lớp học										
3.1	Hoàn thành	169	98,8	196	100	199	100	202	100	209	100
3.2	Chưa hoàn thành	2	1,2								

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài).

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác);

TT	NỘI DUNG	TỔNG THU	TỔNG CHI ĐẾN 30/9/2025	DƯ CUỐI NĂM HỌC
1	THU TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2025	12.708.540.000	9.041.336.000	3.667.204.000
1	Ngân sách NN cấp chi lương các khoản đóng góp theo lương.năm 2025	11.321.204.000	8.328.339.000	2.992.865.000
2	Tiền thưởng cho người lao động năm 2025	51.172..000	51.172..000	
3	chế độ chi phí học tập năm 2025	48.600.000	15.750.000	32.850.000
5	Ngân sách NN cấp chi hoạt động thường xuyên năm học 2024-22025	699.000.000	646.075.000.	52.925.000
6	Kinh phí khen thưởng theo ND số 73/2024/NĐCP	588.564.000		588.564.000
	Số dư còn lại đến tháng 10/2025			3.667.204.000
II	Các khoản thu từ nguồn thu của nhà trường			
1	Thu từ tiền gửi xe đạp	24.300.000	24.300.000	
CHI				
	<i>Dư cuối năm học 2024-2025</i>			
2	Thu thực hiện dạy Tiếng Anh tăng cường và Kỹ năng sống			
CHI	Thanh toán phí dạy TATC và KNS cho trung tâm IMA			
	Thanh toán tiền quản lý và điều hành dạy học Tiếng Anh tăng cường và dạy học kỹ năng sống cho cán bộ giáo viên nhân viên năm học 2024-2025			
	Bổ sung CSVC			
	<i>Dư cuối năm học 2024-</i>			

	2025			
3	Thu từ nguồn poto			
CHI	Thanh toán tiền poto bài thi, poto tài liệu năm học 2024-2025	37.458.000	37.458.000	
	Dư cuối năm học 2024-2025			
4	Thu tiền vận động tài trợ + lãi tiền gửi	313.734.000		
	Thanh toán tiền mua bàn ghế học sinh điểm 1		26.000.000	
Chi	Thanh toán tiền thay thế sửa chữa bảo dưỡng hệ thống điện		11.772.500	
-	Thanh toán tiền mua bàn ghế học sinh điểm 3		28.600.000	
-	Thanh toán tiền mua máy tính phụ vụ dạy học tại điểm 3		17.000.000	
-	Thanh toán tiền mua bàn ghế học sinh điểm 3		29.900.000	
	Thanh toán tiền mua máy tính phụ vụ dạy học tại điểm 1		16.816.000	
	Thanh toán tiền mua máy tính phụ vụ dạy học tại điểm 2		8.408.000	
	Thanh toán tiền mua bàn ghế học sinh điểm 2		28.600.000	
	Thanh toán tiền mua bàn ghế học sinh điểm 3		29.900.000	
	Thanh toán tiền thay thế sửa chữa bảo dưỡng hệ thống điện		5.858.000	
	Thanh toán tiền thay thế sửa chữa bảo dưỡng máy tính các phòng học		15.320.000	
	Thanh toán tiền mua tivi lớp học điểm 3		8.700.000	
	Thanh toán tiền mua ghế học sinh phòng âm nhạc điểm 1		10.400.000	

	Thanh toán tiền thay thế sửa chữa bảo dưỡng hệ thống mạng các phòng học		4.349.500	
	Thanh toán tiền mua tivi lớp học điểm 1		25.724.000	
	Thanh toán tiền mua bàn ghế học sinh điểm 2(10 bộ) điểm 3(10 bộ)		26.000.000	
	Thanh toán tiền mua tủ đựng đồ dùng tại điểm 1		3.503.000	
	Thanh toán tiền mua máy tính phụ vụ dạy học tại điểm 1		16.880.000	
	<i>Dư cuối năm học 2024-2025</i>			0
5				
CHI				
	<i>Dư cuối năm học 2024-2025</i>			
	<i>Dư cuối năm học 2024-2025</i>			
6				
CHI	<i>Thanh toán tiền điện nước</i>			
-				
-				
-				
-	<i>Dư cuối năm học 2023-2024</i>			
C	Cộng KP được sử dụng từ nguồn thu khác tại trường năm học 24-25			

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Dạy thử nghiệm chương trình Giáo dục Stem: 100% các lớp, các giáo viên xây dựng được bài giảng áp dụng phương pháp dạy Stem, cuối năm học tổ chức ngày hội Stem cấp trường và có sản phẩm tham dự ngày hội Stem cấp huyện, cấp tỉnh.

Trên đây là Báo cáo kết quả thường niên năm học 2025 (Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) của trường Tiểu học Minh Châu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Lê Thị Thương